

Số: 86 /QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 04 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách quý II năm 2023

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên quý II năm 2023 (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hồng Nhung

Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên
Chương 422

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023

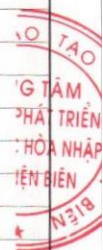
(Kèm theo Quyết định số: 86 /QĐ-TTHTPTGDHN ngày 04/7/2023 của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	847,952,827	847,952,827		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	775,177,827	775,177,827		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	775,177,827	775,177,827		
	Lương theo ngạch, bậc	312,432,589	312,432,589		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	24,687,600	24,687,600		
	Phụ cấp chức vụ	6,258,000	6,258,000		
	Phụ cấp khu vực	45,072,500	45,072,500		
	Phụ cấp thu hút	0	0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	201,674,480	201,674,480		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	25,255,500	25,255,500		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	40,564,014	40,564,014		



Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	0	0	
Phụ cấp khác	0	0	
Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	
Các khoản hỗ trợ khác	0	0	
Thưởng thường xuyên	0	0	
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	
Chi khác	0	0	
Bảo hiểm xã hội	66,479,880	66,479,880	
Bảo hiểm y tế	11,429,457	11,429,457	
Kinh phí công đoàn	7,523,086	7,523,086	
Bảo hiểm thất nghiệp	3,809,819	3,809,819	
Tiền điện	5,808,524	5,808,524	
Tiền nước	6,463,231	6,463,231	
Văn phòng phẩm	3,320,000	3,320,000	
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	
Vật tư văn phòng khác	1,430,000	1,430,000	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	218,147	218,147	
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1,881,000	1,881,000	
Khác	3,190,000	3,190,000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,030,000	1,030,000	
Phụ cấp công tác phí	100,000	100,000	
Tiền thuê phòng ngủ	0	0	
Nhà cửa	0	0	
Các thiết bị công nghệ thông tin	850,000	850,000	
Tài sản và thiết bị văn phòng	1,550,000	1,550,000	
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	
Chi mua hàng hóa, vật tư	4,150,000	4,150,000	
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	
Chi thanh toán các dịch vụ... công tác Đảng, ... và phụ cấp cấp ủy	0	0	
3.1.b Kinh phí tiết kiệm	0	0	
Lương theo ngạch, bậc			
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
Phụ cấp chức vụ			
Phụ cấp khu vực			
Phụ cấp thu hút			
Phụ cấp ưu đãi nghề			
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
Bảo hiểm xã hội			
Bảo hiểm y tế			
Kinh phí công đoàn			
Bảo hiểm thất nghiệp			
Chi thanh toán các dịch vụ... công tác Đảng, ... và phụ cấp cấp ủy			
3.2 Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72,775,000	72,775,000	
3.2.1 Kinh phí không thực hiện tự chủ	72,775,000	72,775,000	
Trong đó: Cấp bù theo ND 86/2015/ND-CP	8,525,000	8,525,000	
Hỗ trợ chi phí học tập theo ND86/2015	59,250,000	59,250,000	
Hỗ trợ học sinh thôn, xã ĐBKK theo ND116/2016/ND-CP. Trong đó:	5,000,000	5,000,000	
- Tiền hỗ trợ học sinh NDD/2016/ND-CP	5,000,000	5,000,000	
- Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			



	- Thuê lao động trong nước				
	- Chi mua hàng hóa, vật tư				
3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	<u>0</u>	<u>0</u>		
	- Thường xuyên				
	- Thường khác				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				

TÍNH ĐIỂM